

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
**KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai**  
**(Mã CK : VTH)**  
\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015**

### **MỤC LỤC**

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-20

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2015 :**

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>85.595.269.651</b>	<b>72.214.126.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.503.695.752</b>	<b>2.871.834.588</b>
1. Tiền	111	IV.01	14.503.695.752	2.871.834.588
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>25.466.556.421</b>	<b>33.178.149.469</b>
1. Phải thu khách hàng	131	IV.02	25.134.556.421	33.149.486.842
2. Trả trước cho người bán	132		332.000.000	2.000.000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136			26.662.627
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45.599.749.652</b>	<b>35.728.253.937</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV.03	45.599.749.652	35.728.253.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.267.826</b>	<b>435.888.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			430.888.815
3. Các khoản thuế phải thu	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.04	25.267.826	5.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>28.076.869.701</b>	<b>23.102.191.254</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.037.109.456</b>	<b>22.711.791.254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.05	<b>27.037.109.456</b>	<b>22.711.791.254</b>
- Nguyên giá	222		62.008.958.204	54.644.186.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.971.848.748)	(31.932.395.161)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.039.760.245</b>	<b>390.400.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261	IV.06	1.029.360.245	380.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268	IV.07	10.400.000	10.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>113.672.139.352</b>	<b>95.316.318.063</b>

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>23.767.261.944</b>	<b>8.764.439.347</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.767.261.944</b>	<b>8.741.034.871</b>
1. Phải trả người bán	311	IV.08	20.012.885.120	6.032.784.209
2. Người mua trả tiền trước	312		1.080.647.620	252.413.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.09	1.140.860.318	485.445.080
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	IV.10	498.100.583	1.358.910.300
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, ngắn hạn khác	319	IV.11	678.983.027	409.650.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	IV.12	355.785.276	201.831.602
13. Quỹ bình ổn giá	323			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>23.404.476</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337			23.404.476
8. Vay và nợ dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>89.904.877.408</b>	<b>86.551.878.716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV.13	<b>89.904.877.408</b>	<b>86.551.878.716</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết	411a		5.000.000	5.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.897.810.830	7.710.668.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	2.473.307.010
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.304.711.989	14.867.903.614
a. LNST chứa phân phối đến kỳ trước	421a		347.808.623	286.952.028
b. LNST chứa phân phối kỳ này	421b		14.956.903.366	14.580.951.586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>113.672.139.352</b>	<b>95.316.318.063</b>



**Nguyễn Thị Anh Đào**  
Lập biểu



**Nguyễn Thái Sơn**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Dũng**  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ IV/2015 :**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	99.885.563.028	154.751.706.784	519.697.653.080	563.909.723.841
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1				930.614.852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.1	99.885.563.028	154.751.706.784	519.697.653.080	562.979.108.989
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	93.740.335.810	148.248.320.247	497.040.179.698	541.593.933.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.145.227.218	6.503.386.537	22.657.473.382	21.385.175.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.665.157	8.447.127	34.265.396	59.340.574
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	26.540.750	22.354.489	422.389.376	94.101.699
- Trong đó lãi vay	23		26.540.750	22.354.489	422.389.376	56.009.631
8. Chi phí bán hàng	25	5.5		86.516.351		800.205.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.470.283.794	1.771.103.839	6.304.905.618	5.530.529.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.661.067.831	4.631.858.985	15.964.443.784	15.019.678.805
11. Thu nhập khác	31	5.7	25.000.000	810.500.000	211.000.000	915.500.000
12. Chi phí khác	32			10.917.079	5.818.523	15.267.079
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.000.000	799.582.921	205.181.477	900.232.921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.686.067.831	5.431.441.906	16.169.625.261	15.919.911.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		350.476.646	552.324.904	1.212.721.895	1.338.960.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	5.8	4.335.591.185	4.879.117.002	14.956.903.366	14.580.951.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		867	976	2.991	2.916
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

  
**Nguyễn Thị Anh Đào**  
 Lập biểu

  
**Nguyễn Thái Sơn**  
 Kế toán trưởng

  
**Trương Văn Dũng**  
 Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ IV/2015 :**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuế Minh	Kỳ này	Năm Trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		482.432.494.285	563.342.170.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(410.737.587.691)	(496.527.236.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.939.062.163)	(9.559.067.585)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(422.389.376)	(94.101.699)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.209.227.529)	(1.041.488.287)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.195.866.362	12.960.033.425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.786.001.665)	(66.480.247.603)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			<b>13.534.092.223</b>	<b>2.600.063.031</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(486.545.455)	(45.930.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.265.396	59.340.574
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>30</b>		<b>(452.280.059)</b>	<b>18.410.574</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		225.368.402.544	65.253.998.842
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225.368.402.544)	(66.253.998.842)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.449.951.000)	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>		<b>(1.449.951.000)</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>11.631.861.164</b>	<b>1.618.473.605</b>
<b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>2.871.834.588</b>	<b>1.253.360.983</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>14.503.695.752</b>	<b>2.871.834.588</b>



**Nguyễn Thị Anh Đào**  
Lập biểu



**Nguyễn Thái Sơn**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Dũng**  
Tổng Giám Đốc

**IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – Quy IV - NĂM 2015 :**

**- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Tháng 10 năm 1974, Việt Thái Dạ Kim chính thức đi vào sản xuất với các sản phẩm chủ yếu bao gồm: dây điện và cáp điện, đồng dây và thau cây, dây trắng men.
- Tháng 11 năm 1975, Tổng cục Cơ khí luyện kim và điện tử giao Việt Thái Dạ Kim cho Công ty Dây đồng (là tiền thân của Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam – CADIVI) quản lý. Sau đó, tháng 5 năm 1977, UBND thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định 600/QĐ – UB về việc quốc hữu hóa Việt Thái Dạ Kim Công ty.
- Năm 1979, Bộ cơ khí luyện kim sắp xếp lại sản xuất và đổi tên Việt Thái Dạ Kim thành Xí nghiệp Việt Thái chuyên nấu đồng, cán đồng và kéo đồng đến 3mm và các loại thau cây xuất khẩu.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 3 năm 1999, Xí nghiệp Việt Thái được sát nhập vào Xí nghiệp cơ điện của Công ty CADIVI.
- Tháng 10 năm 2003, CADIVI quyết định tách phân xưởng cơ khí của Xí nghiệp Việt Thái để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ cao.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005
- Tháng 6 năm 2007: Công ty trở thành công ty đại chúng
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/08/2013 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- ❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:
- Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm, thau hình, nhôm hình.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số công nhân viên của Công ty là 71 người.

### **I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất của từng khoản nợ phải thu quá hạn, khó đòi.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 24
Máy móc và thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 125 tháng.

**7. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức chi trợ cấp là  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính cho 01 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**8. Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**9. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**10. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

#### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**15. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**16. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	111.414.279	33.502.083
Tiền gửi ngân hàng	14.391.606.972	2.837.652.689
Tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	674.501	679.816
<b>Cộng</b>	<b><u>14.503.695.752</u></b>	<b><u>2.871.834.588</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

Khoản phải thu các khách hàng trong nước.

**3. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	19.725.027.496	16.461.245.659
Công cụ, dụng cụ	27.945.281	15.303.019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.307.648.500	2.418.548.932
Thành phẩm	17.258.556.573	15.220.787.544
Hàng hóa	5.280.571.802	1.612.368.783
<b>Cộng</b>	<b><u>45.599.749.652</u></b>	<b><u>35.728.253.937</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI****4. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	25.267.826	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>25.267.826</u></b>	<b><u>15.400.000</u></b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	12.294.826.513	37.523.856.106	3.852.507.026	972.996.770	54.644.186.415
Mua sắm mới	313.201.669	6.934.114.657	229.717.044	260.000.000	7.737.033.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(222.261.581)	(150.000.000)	-	(372.261.581)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>12.608.028.182</u></b>	<b><u>44.235.709.182</u></b>	<b><u>3.932.224.070</u></b>	<b><u>1.232.996.770</u></b>	<b><u>62.008.958.204</u></b>
Trong đó, Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	1.284.087.267	10.866.894.567	1.084.200.662	972.996.770	14.208.179.266
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	7.557.950.377	21.732.760.698	1.718.682.174	923.001.912	31.932.395.161
Khấu hao trong kỳ	601.397.674	2.225.655.875	530.333.428	54.328.191	3.411.715.168
Thanh lý, nhượng bán	-	(222.261.581)	(150.000.000)	-	(372.261.581)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>8.159.348.051</u></b>	<b><u>23.736.154.992</u></b>	<b><u>2.099.015.602</u></b>	<b><u>977.330.103</u></b>	<b><u>34.971.848.748</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.736.876.136	15.791.095.408	2.133.824.852	49.994.858	22.711.791.254
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>4.448.680.131</u></b>	<b><u>20.499.554.190</u></b>	<b><u>1.833.208.468</u></b>	<b><u>255.666.667</u></b>	<b><u>27.037.109.456</u></b>
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	380.000.000	567.000.000
Tăng trong kỳ	1.202.760.245	475.000.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(553.400.000)	(662.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.029.360.245</u></b>	<b><u>380.000.000</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	10.400.000	10.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.400.000</u></b>	<b><u>10.400.000</u></b>

**8. Phải trả người bán**

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI****9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		- 18.004.947.673	(17.332.541.101)	672.406.572
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		- 32.443.209.710	(32.443.209.710)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.982.280	1.212.721.895	(1.209.227.529)	350.476.646
Thuế thu nhập cá nhân	138.462.800	317.991.255	(338.476.955)	117.977.100
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>485.445.080</b>	<b>51.981.870.533</b>	<b>(51.326.455.295)</b>	<b>1.140.860.318</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Công văn số 265/CT-DN2 ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế như sau :

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2005.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.169.625.261	15.919.911.726
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	186.000.000	186.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	16.355.625.261	16.105.911.726
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>3.271.125.052</b>	<b>3.543.300.580</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>(2.058.403.157)</b>	<b>(2.204.340.440)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu của những năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>1.212.721.895</b>	<b>1.338.960.140</b>

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**10. Phải trả người lao động**

Phải trả lương tháng 12/2015 và các khoản thưởng cho nhân viên.

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Cổ tức phải trả.

**12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận trong kỳ</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>quỹ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	142.188.675	1.064.284.601	(850.688.000)		355.785.276
Quỹ phúc lợi	59.642.927	583.238.063	(642.880.990)		-
<b>Cộng</b>	<b>201.831.602</b>	<b>1.647.522.664</b>	<b>(1.493.568.990)</b>		<b>355.785.276</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 28.

*Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	9.770.400.000	9.841.322.500
Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.770.400.000</b>	<b>9.841.322.500</b>

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	519.697.653.080	563.909.723.841
- Doanh thu bán thành phẩm	480.190.789.807	505.253.897.324
- Doanh thu gia công	14.813.851.400	18.205.538.050
- Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	24.693.011.873	40.450.288.467
Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại)		(930.614.852)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>519.697.653.080</b>	<b>562.979.108.989</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	465.914.158/191	489.802.953.628
Giá vốn gia công	10.975.146.258	15.403.155.008
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ	20.214.875.249	26.387.824.911
<b>Cộng</b>	<b>497.040.179.698</b>	<b>541.593.933.547</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.265.396	59.340.574
<b>Cộng</b>	<b>34.265.396</b>	<b>59.340.574</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi ký quỹ	-	38.092.068
Chi phí lãi vay	422.289.376	56.009.631
<b>Cộng</b>	<b>422.389.376</b>	<b>94.101.699</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		96.000
Chi phí nhân viên		243.402.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài		131.490.000
Chi phí khác		425.217.083
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>800.205.552</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.413.074.900	4.041.039.300
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.062.380	134.176.099
Chi phí đồ dùng v ăn ph òng	51.306.134	60.579.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.734.082	253.542.080
Phi, lệ phí	150.467.838	159.988.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.946.272	317.912.539
Chi phí khác	1.036.140.794	570.430.310
<b>Cộng</b>	<b>6.305.732.400</b>	<b>5.537.672.370</b>

**7. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	211.000.000	910.000.000
Thu khác		5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>211.000.000</b>	<b>915.000.000</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.956.903.366	14.580.951.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.956.903.366	14.580.951.586
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.991</b>	<b>2.916</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	899.421.200	976.290.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao cho hội đồng quản trị	222.000.000	222.000.000
<b>Cộng</b>	<b>734.480.800</b>	<b>1.198.290.000</b>

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam	Cổ đông góp 9,6% vốn
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Cổ đông góp 13,02% vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu	100.140.087.630	8.861.140.000
Bán hàng trong kỳ	207.481.735.186	165.439.020.600
Trả cổ tức	960.000.000	960.000.000
<b>Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành</b>		
Trả cổ tức	1.169.520.000	1.169.520.000
<b>Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn</b>		
Trả cổ tức	1.301.520.000	1.301.520.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Tiền hàng phải thu	17.279.749.520	1.077.687.600
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>17.279.749.520</b>	<b>1.077.687.600</b>
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	15.811.537.610	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>15.811.537.610</b>	<b>0</b>

## 2. Thông tin bộ phận

### *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

### *Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

### *Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các

chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân có quan hệ mua bán lâu dài nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

***Tiền gửi ngân hàng***

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá nguyên vật liệu.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

***Tài sản tài chính***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2016



**Nguyễn Thị Anh Đào**  
Lập biểu



**Nguyễn Thái Sơn**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Dũng**  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	5.625.093.826	1.778.115.588	14.875.215.413	83.778.424.827
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.580.951.586	14.580.951.586
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2.085.574.266	695.191.422	(4.588.263.385)	(1.807.497.697)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>7.710.668.092</b>	<b>2.473.307.010</b>	<b>14.867.903.614</b>	<b>86.551.878.716</b>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	7.710.668.092	2.473.307.010	14.867.903.614	86.551.878.716
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	14.956.903.366	14.956.903.366
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2.187.142.738	729.047.579	(4.520.094.991)	(1.603.904.674)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>9.897.810.830</b>	<b>3.202.354.589</b>	<b>15.304.711.989</b>	<b>89.904.877.408</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2016


Nguyễn Thị Anh Đào  
Lập biểu

Nguyễn Thái Sơn  
Kế toán trưởngTrương Văn Dũng  
Tổng Giám đốc